

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 1732 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2014

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh  
Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ “V/v lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị”;

Căn cứ Nghị quyết số 141/QĐ-UBND ngày 29/05/2014 của HĐND tỉnh Quảng Ninh “V/v thông qua Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050”;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 139/TTr-SXD ngày 14/7/2014,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các địa phương; Giám đốc các Sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (Báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh (Báo cáo);
- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND các địa phương;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Các đồng chí Lãnh đạo và Chuyên viên VP UBND Tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, QH2.

100bản-QĐ42.7

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Thông**

## **QUY ĐỊNH QUẢN LÝ**

**Theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030,  
tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 của UBND tỉnh)*

### **Phần I. QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **1.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng:**

- Quy định quản lý này hướng dẫn việc quản lý, phát triển, quy hoạch xây dựng các đô thị, các khu vực nông thôn, các ngành sản xuất, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo theo đúng đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050 đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014.

- Quy định quản lý này hướng dẫn việc quản lý, xây dựng phát triển đô thị, nông thôn theo đúng đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050 đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014.

- Các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động xây dựng và tham gia vào hoạt động quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn Tỉnh phải thực hiện theo đúng Quy định này.

- Ngoài những quy định này, việc quản lý quy hoạch xây dựng tại tỉnh Quảng Ninh còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật Nhà nước có liên quan.

- Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi những quy định tại văn bản này phải được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Quy định này là cơ sở để chính quyền các cấp, các cơ quan quản lý kiến trúc, quy hoạch, xây dựng của tỉnh Quảng Ninh lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh; lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị các đô thị; làm căn cứ để xác lập nhiệm vụ và nội dung quy hoạch chung các đô thị, quy hoạch vùng các địa phương, quy hoạch các khu chức năng ngoài đô thị, quy hoạch các ngành và lĩnh vực liên quan trên địa bàn toàn tỉnh tuân thủ định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.

#### **1.2. Quy định về quy mô diện tích, dân số toàn đô thị:**

1.2.1 Quy mô diện tích: Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Quảng Ninh 6.102 km<sup>2</sup>.

- Đất phát triển đô thị: Diện tích cần phát triển thêm giai đoạn đến năm 2020 là 5.830ha; giai đoạn 2020 ÷ 2030 là 10.050ha.

- Đất phát triển các khu công nghiệp tập trung: Diện tích ưu tiên phát triển toàn tỉnh đến năm 2020 là 5.200ha, đến năm 2030 là 9.200ha.

### 1.2.2 Quy mô dân số:

- Năm 2020: Dân số thường trú là 1.668.000 người, dân số quy đổi là 157.500 người; dân số đô thị là 1.171.700 người; tỷ lệ đô thị hóa là 70,2 %.

- Năm 2030: Dân số thường trú là 1.990.00 người, dân số quy đổi là 345.000 người; dân số đô thị là 1.534.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 77,1%.

### 1.3. Quy định chung về kiểm soát phát triển không gian tỉnh:

#### 1.3.1 Mô hình phát triển:

- Phát triển vùng đô thị trung tâm Hạ Long (Hạ Long - Cẩm Phả - Hoàn Bồ) là vùng đô thị trung tâm gắn kết 04 tiểu vùng đô thị vệ tinh (Tiểu vùng các Khu kinh tế cửa khẩu với Trung Quốc, Tiểu vùng Khu kinh tế Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô, Tiểu vùng phía Tây, Tiểu vùng Khu vực miền núi phía Bắc).

- Phát triển 02 vành đai xuyên suốt từ Tây sang Đông; gồm: (1) Vành đai phát triển công nghiệp - đô thị, (2) Vành đai cảnh quan và du lịch biển.

- Phát triển 02 phân khu, gồm: (1) Phân khu rừng (gồm khu vực rừng bảo tồn, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, rừng đầu nguồn tại phía Bắc của tỉnh Quảng Ninh, trải dài từ Tây sang Đông); (2) Phân khu biển đảo (gồm khu vực vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, hệ thống các đảo và hải đảo).

#### 1.3.2 Quản lý định hướng phát triển không gian các tiểu vùng:

##### (1) Vùng đô thị trung tâm Hạ Long (Hạ Long, Cẩm Phả, Hoàn Bồ):

Là vùng trung tâm hạt nhân của tỉnh Quảng Ninh; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả tỉnh với trung tâm là thành phố Hạ Long; gắn kết không gian vịnh Hạ Long với vịnh Bái Tử Long; là đầu mối giao thông quốc tế, quốc gia và khu vực; thế mạnh về công nghiệp khai thác than, nhiệt điện, xi măng; cảng biển và công nghiệp hỗ trợ cảng biển; trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch biển. Trong đó:

- Hạ Long là trung tâm phát triển của vùng; lấy phát triển du lịch, dịch vụ văn hóa - giải trí làm trọng tâm và thực hiện chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế từ theo hướng phát triển bền vững; là thành phố du lịch xanh, bảo tồn phát huy giá trị Vịnh Hạ Long - Di sản thiên nhiên thế giới, kỳ quan thiên nhiên thế giới mới; cảng biển quốc tế văn minh hiện đại, hướng tới đô thị du lịch quốc tế hạng nhất.

- Cẩm Phả là đô thị phát triển công nghiệp (than, nhiệt điện, phụ trợ...), dịch vụ theo hướng hiện đại bền vững với môi trường; là đô thị điển hình trong việc thực hiện cụ thể hóa chuyển đổi theo hướng phát triển bền vững.

- Hoàn Bồ là vùng hỗ trợ Hạ Long, Cẩm Phả; phát triển công nghiệp, các công trình hạ tầng đầu mối cấp vùng để hỗ trợ hoạt động kinh tế và phát triển công nghiệp của Hạ Long, Cẩm Phả; là vùng sinh thái, nguồn nước...

##### (2) Tiểu vùng các Khu kinh tế cửa khẩu với Trung Quốc (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Bình Liêu):

Là trung tâm phát triển kinh tế, thương mại, công nghiệp, du lịch, dịch vụ và cảng biển của vùng trung du và miền núi phía Bắc, của vành đai kinh tế ven

biển vịnh Bắc Bộ và đầu mối hành lang kinh tế Việt- Trung; có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng biên giới của quốc gia trên bộ và trên biển. Trong đó:

- Móng Cái là động lực, trung tâm phát triển của vùng; phát triển thành cửa khẩu quốc tế hiện đại ngang tầm khu vực, là đô thị xanh gắn với xây dựng khu công nghiệp- cảng biển Hải Hà thành một Khu đô thị lớn Hải Hà- Móng Cái với nhiều chức năng trong tương lai và phát triển thành trung tâm công nghiệp cảng biển, trung tâm dịch vụ cửa khẩu và hậu cần cảng biển, là trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới và trung tâm hội chợ quốc tế.

- Hải Hà phát triển khu công nghiệp- cảng biển, KKT cửa khẩu Bắc Phong Sinh để hỗ trợ, gắn kết với phát triển của Móng Cái, phát triển sản xuất và chế biến nông sản.

- Đầm Hà phát triển thành trọng điểm sản xuất, chế biến nông sản lớn của vùng và của Tỉnh

- Bình Liêu phát triển KKT cửa khẩu Hoàn Mô- Đông Văn; đồng thời phát triển các sản phẩm lâm nghiệp đặc sắc và văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số kết hợp phát triển du lịch.

### (3) Tiểu vùng KKT Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô:

Là Trung tâm kinh tế miền Đông tỉnh Quảng Ninh; trung tâm du lịch biển đảo chất lượng cao, dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp vùng Bắc Bộ; là một trong những cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng của Vùng Đông Bắc Việt Nam; có vị trí quốc phòng, an ninh quan trọng trên tuyến biển đảo ở phía Bắc Việt Nam. Trong đó:

- Vân Đồn là trung tâm phát triển tiểu vùng; thí điểm xây dựng mô hình khu hành chính kinh tế đặc biệt; xây dựng thành khu vực phát triển năng động, hiện đại, tạo hiệu ứng lan tỏa cho vùng và cả nước; trở thành thành phố biển quốc tế, văn minh, hiện đại, có sân bay quốc tế; trung tâm giải trí có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp, cửa ngõ giao thương quốc tế, thương cảng Vân Đồn...

- Cô Tô đẩy mạnh phát triển du lịch, ngư nghiệp, trung tâm hậu cần nghề cá vịnh Bắc Bộ tại Cô Tô để hỗ trợ khu kinh tế Vân Đồn phát triển du lịch và đảm bảo an ninh quốc phòng tuyến biển đảo.

### (4) Tiểu vùng phía Tây (Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều):

Là khu vực cửa ngõ của tỉnh Quảng Ninh với vùng thủ đô Hà Nội; vùng ĐBSH, vùng duyên hải Bắc Bộ; phát triển công nghiệp khai thác than, công nghiệp điện, sản xuất VLXD bền vững, hài hòa với phát triển nông nghiệp và du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh gắn với các khu di tích Yên Tử- Nhà Trần- Bạch Đằng. Trong đó:

- Uông Bí là đô thị trung tâm; là trọng điểm giáo dục- đào tạo, y tế, văn hóa với cơ sở của trường đại học Hạ Long, bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển và phát triển Khu di tích lịch sử - danh thắng Yên Tử; xây dựng đô thị thông minh an toàn với môi trường, ưu tiên chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững song song, hài hòa với phát triển ngành than.

- Quảng Yên là trọng điểm công nghiệp phía Tây với vùng đất công nghiệp lớn nhất tỉnh; xây dựng khu đô thị công nghiệp thông minh (intelligent park) sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao nhờ vào công nghệ kỹ thuật tiên tiến; liên kết cảng Tiên Phong, khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc với khu cảng Lạch Huyện- Hải Phòng; phát triển xăng dầu; phát triển Di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng và nhiều di tích lịch sử, văn hóa cấp Quốc gia; phát triển du lịch tại đảo Hoàng Tân.

- Đông Triều phát triển thành thị xã, tương xứng với vị trí cửa ngõ phía Tây của tỉnh; phát triển công nghiệp khai thác than hài hòa, vật liệu xây dựng, điện ...; phát triển du lịch dịch vụ gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị khu di tích lịch sử, văn hóa nhà Trần tại Đông Triều; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trở thành trọng điểm, sản xuất, chế biến nông nghiệp lớn của Tỉnh.

#### (5) Tiểu vùng rừng núi phía Bắc (Ba Chẽ, Tiên Yên):

Là khu vực miền núi, đầu mối giao thông kết nối với Lạng Sơn; là khu vực trọng điểm phát triển nông, lâm nghiệp và du lịch sinh thái; phát triển thành khu vực hỗ trợ cho khu vực các khu kinh tế cửa khẩu và vùng đô thị Hạ Long; phát triển công nghiệp nhiệt điện. Trong đó:

- Tiên Yên là đô thị trung tâm; là cửa ngõ ra biển của Lạng Sơn và các tỉnh biên giới phía bắc với cụm cảng Mũi Chùa (mở rộng sang phía bắc cảng Cái Bầu Vân Đồn), phát triển công nghiệp, logistic; bố trí trọng điểm chế biến, giao dịch nông lâm nghiệp; xây dựng trung tâm chế biến, phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp khu vực.

- Ba Chẽ phát triển thế mạnh về nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, chế biến nông lâm nghiệp hỗ trợ cho các vùng đô thị lớn Cẩm Phả, Hạ Long; kết hợp phát triển du lịch trên cơ sở các sản phẩm lâm nghiệp đặc sắc, di tích khu căn cứ kháng chiến chống Pháp, văn hóa và sản vật của đồng bào dân tộc thiểu số.

## Phần II. HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI

### 2.1. Hệ thống nhà ở:

- Phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt là công nhân (ngành than, các khu công nghiệp, các ngành công nghiệp lớn của tỉnh) và người có thu nhập thấp tại đô thị nhất là tại khu vực khu vực Hạ Long, Cẩm Phả, Đông Triều, Uông Bí, Hải Hà ..

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu chung về xây dựng nông thôn mới, với kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đồng bộ và từng bước hiện đại; kết hợp hài hòa giữa phát triển nhà ở, khu dân cư mới với chỉnh trang nhà ở, hạ tầng hiện có; tôn trọng hiện trạng, giữ gìn bản sắc nhà ở truyền thống.

### 2.2. Các trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, TDTT:

- Hệ thống các trường đại học:

+ Duy trì, nâng cấp Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh hiện có (Bộ Công thương) tại Đông Triều và Quảng Yên; phân viện Trường Đại học Ngoại thương tại Uông Bí.

+ Nâng cấp, hoàn thiện Trường Đại học Hạ Long (mới thành lập thuộc tỉnh Quảng Ninh) tại Uông Bí và Hạ Long.

+ Quy hoạch xây dựng mới 03 Trường Quốc tế (đa bậc học, có cả Đại học) tại Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái (thu hút đầu tư xã hội hóa) phục vụ cho con em người nước ngoài đến làm việc tại tỉnh, đào tạo nhân lực cho tỉnh và khu vực;

- Hệ thống bệnh viện:

+ Duy trì, nâng cấp 11 bệnh viện: Đa khoa tỉnh, Y dược cổ truyền, Lao và phổi, Đa khoa khu vực Bãi Cháy, Sản nhi (Hạ Long); Sức khỏe tâm thần, Điều dưỡng và phục hồi chức năng, Đa khoa khu vực Cẩm Phả; Đa khoa khu vực Tiên Yên; Đa khoa khu vực Móng Cái; Việt Nam - Thụy Điển (Uông Bí).

+ Quy hoạch, xây dựng mới 02 bệnh viện chuyên ngành: Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Lão Khoa với một viện dưỡng lão ở Hạ Long, Vân Đồn.

+ Quy hoạch, xây dựng mới 03 bệnh viện quốc tế tại Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái (thu hút đầu tư xã hội hóa) phục vụ cho người nước ngoài đến làm việc tại tỉnh.

+ Các bệnh viện đa khoa đều có các khoa khám chữa bệnh chính (nội khoa, ngoại khoa, khoa sản, khoa tai mũi họng, khoa mắt), quy mô từ 150÷1.000 giường bệnh/bệnh viện; đạt từ cấp I-III; đến năm 2020 đạt 3.650 giường bệnh, đến năm 2030 đạt 4.500 giường bệnh.

- Hệ thống các công trình văn hóa - thể thao:

+ Hoàn thành các công trình văn hóa đang được tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng gồm: Thư viện - Bảo tàng Quảng Ninh; Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh; Bảo tàng sinh thái Hạ Long; Cung văn hóa thiếu nhi; Công viên văn hóa Hạ Long; cụm công trình Văn hóa núi Bài Thơ,... phục vụ cho việc phát triển du lịch văn hóa của tỉnh; xây dựng bảo tàng mỹ thuật ở thành phố Móng Cái và KKT Vân Đồn sau khi đã xem xét đến sự cân bằng, hài hòa trên toàn tỉnh.

+ Xây dựng, hoàn thiện Khu liên hợp thể thao vùng Đông Bắc tại phường Đại Yên, thành phố Hạ Long (Sân vận động, nhà thi đấu 5000 chỗ, bể bơi...).

+ Dự kiến quy hoạch, xây dựng 06 khu công viên, văn hóa thể thao với quy mô 50 ÷ 100ha/công trình tại huyện Đông Triều, thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, huyện Hải Hà và KKT Vân Đồn.

### **2.3. Các trung tâm thương mại, dịch vụ:**

- Xây dựng 01 trung tâm dịch vụ thương mại cấp quốc gia và hướng tới đẳng cấp quốc tế tại khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái với tổng diện tích khoảng 500ha; gồm: Khu mậu dịch thương mại tự do, khu phố thương mại, khu phố tài chính, khu dịch vụ du lịch cửa khẩu gần cửa khẩu Bắc Luân II...

- Xây dựng các khu thương mại, dịch vụ du lịch cấp tỉnh tại 5 khu vực: Hạ Long (khoảng 65ha), Vân Đồn (khoảng 50ha), Hải Hà (khoảng 100ha), Bình Liêu (khoảng 50ha), Quảng Yên (khoảng 65ha).

- Xây dựng khu thương mại bán các mặt hàng thương hiệu, chất lượng cao, giá cả tốt (outlet mall) có quy mô 35 ÷ 65 ha tại khu vực gần nút giao với

đường cao tốc trên địa bàn huyện Đông Triều, Tiên Yên (sau khi đường cao tốc Hà Nội- Hạ Long được xây dựng).

- Xây dựng các khu thương mại, dịch vụ cấp khu vực (quy mô 10 ÷ 40 ha) tại các địa phương: Cẩm Phả, Hoàn Bồ, Cô Tô, Đầm Hà, Ba Chẽ, Uông Bí.

#### **2.4. Các trung tâm du lịch, dịch vụ:**

- Xây dựng, phát triển các khu du lịch, dịch vụ trong đô thị: ở Móng Cái hình thành khu phố ẩm thực, mua sắm để phát huy lợi thế của khu biên giới và mậu dịch với Trung Quốc; xây dựng Khu nghỉ dưỡng phức hợp tại Vân Đồn với các hình thức như tổ hợp khách sạn gắn liền với sòng bạc (Casino), công viên chủ đề, sân golf, các khu du lịch hội nghị, mua sắm...; xây dựng các Công viên chủ đề, trung tâm vui chơi giải trí, mua sắm, nhà hàng, khu du lịch hội nghị... tại khu vực hoàn nguyên các mỏ than của Hạ Long, Cẩm Phả.

- Phát triển xây dựng các khu du lịch sinh thái (tuyến du lịch đi bộ, khám phá, leo núi, cắm trại...) tại Móng Cái, Bình Liêu, Tiên Yên...; các khu du lịch nông nghiệp (cây lúa, gặt lúa, thu hoạch vải, na...) tại Đầm Hà, Hải Hà, Đông Triều...; các khu du lịch văn hóa địa phương (giới thiệu văn hóa, hình thức sinh hoạt của người dân tộc thiểu số, trưng bày, giới thiệu và bán các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, các món ăn địa phương).

- Phát triển, gắn kết khu di tích Yên Tử, khu di tích nhà Trần, di tích chiến thắng Bạch Đằng...

- Phát triển du lịch biển đảo tại Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vũng, Vạn Cảnh, Phương Hoàng, Cô Tô... xây dựng bến du thuyền, thuyền buồm, các khu vui chơi lướt ván, ca nô, lặn, câu cá...

- Tăng số lượng khách sạn từ 3 ÷ 5 sao, xây dựng các công trình lưu trú đa dạng, phong phú đa dạng; hoàn thiện hạ tầng giao thông đường bộ (các tuyến xe buýt dành cho du lịch, dịch vụ tàu cao tốc, bến cảng du lịch...), tuyến đường sắt 1 ray, xây dựng sân bay trực thăng tại các khu vực và các đảo lớn có hoạt động du lịch.

#### **2.5. Hệ thống các sân golf trên địa bàn:**

Dự kiến xây dựng, phát triển hệ thống sân golf trên địa bàn tỉnh gắn với phát triển du lịch; gồm 12 địa điểm:

- Các địa điểm sân golf đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26/11/2009; Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 26/5/2014: (1) Vĩnh Thuận - Móng Cái (đã hoàn thành và đi vào hoạt động giai đoạn I); (2) Ao Tiên - Vân Đồn (đang thực hiện GPMB); (3) Hoàng Tân - Quảng Yên (đã được quy hoạch phân khu); (4) Tuần Châu - Hạ Long (đã được quy hoạch phân khu); (5) Khu đồi Cột 3 đến Cột 8 - Hạ Long.

- Các địa điểm sân golf đã được đưa vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 22/2013/NQ-CP ngày 07/02/2013: (6) Hùng Thắng - Hạ Long; (7) Khu vực hồ An Biên - Hoàn Bồ; (8) Khu vực Hồ Khe Chè - Đông Triều.

- Các địa điểm đề xuất mới để nghiên cứu, thu hút đầu tư, báo cáo bổ sung vào quy hoạch hệ thống sân golf quốc gia: (9) Khu vực công viên phức hợp

thuộc Khu kinh tế Vân Đồn; (10) Khu vực Dự án Khu du lịch sinh thái Yên Long - Đảo Trà Ngộ lớn - Vân Đồn; (11) Khu vực hoàn nguyên mỏ than Hạ Long; (12) Khu vực đồi Bãi Cháy - Hạ Long.

### **Phần III. HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **3.1. Chuẩn bị kỹ thuật:**

- Nguyên tắc:

+ Hệ thống thoát nước mưa phải bảo đảm thoát nước mưa trên toàn lưu vực dự kiến quy hoạch ra các hồ, sông, suối hoặc trực tiêu thủy lợi...; hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn và tự chảy.

+ Các khu quy hoạch được phân lưu vực và phân lưu vực tiêu thoát nước chính trên cơ sở định hướng san nền để tổ chức thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi hiện có và thoát ra các trục sông suối, kênh mương chính của khu vực.

+ Quy hoạch san nền phù hợp với tổ chức hệ thống thoát nước mưa hiện có; tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, giữ được hệ thống cây xanh hiện có, hạn chế khối lượng đào đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

- Định hướng thoát nước: Căn cứ điều kiện địa hình, chia thành 8 lưu vực thoát nước với các trục thoát nước chính ra hệ thống sông, suối, kênh rạch rồi đổ ra biển;

- Định hướng san nền:

+ Đối với các khu vực ven biển đã hình thành: Cao độ xây dựng tối thiểu +3,2m và có kè ven biển bảo vệ với cao độ đỉnh tối thiểu +3,6 m.

+ Đối với các khu vực ven biển quy hoạch mới: Cao độ không chế xây dựng tối thiểu +3,5m và có kè ven biển bảo vệ với cao độ đỉnh tối thiểu +3,6 m

+ Đối với các khu vực đồi núi: Cao độ không chế xây dựng tối thiểu căn cứ địa hình, điều kiện thủy văn và hiện trạng xây dựng khu vực.

+ Đối với các khu công nghiệp: Cao độ không chế nền xây dựng tối thiểu +3,8m; cao độ nền xây dựng công trình nhà xưởng, kho tàng tối thiểu +4,0m; các khu vực giáp biển có kè bảo vệ với cao độ đỉnh kè tối thiểu +3,6 m.

- Các công trình kỹ thuật khác: Xây dựng, cải tạo hệ thống kênh tiêu, hồ điều hòa, đập đê, các trạm bơm... và xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng; đề xuất giải pháp cho các khu vực đặc thù dễ bị ngập úng, nền thấp như: Tiên Yên, Ba Chẽ, Hà Nam (Quảng Yên), các khu vực ben biển, các tuyến đảo...

#### **3.2. Giao thông:**

- Định hướng phát triển: Hình thành 02 hành lang giao thông chính:

+ Hành lang giao thông trục Đông - Tây: Kết nối liên vùng, vận chuyển hàng hóa, hành khách liên tỉnh, hướng phát triển phù hợp với vị trí các cảng biển, sân bay, bến tàu khách...; kết nối thuận tiện với giao thông nội tỉnh thông qua hệ thống các công trình đầu mối, nút giao cắt hợp lý.



+ Hành lang giao thông ven biển: Hình thành hệ thống cảng, bến bãi, vận chuyển hàng hóa, hành khách quốc tế; hệ thống bến thuyền phát triển dịch vụ du lịch biển.

- Đường bộ:

+ Liên kết vùng: Xây dựng các tuyến đường cao tốc Nội Bài – Hạ Long, Hạ Long - Móng Cái và tuyến Hải Phòng - Hạ Long; xây dựng tuyến đường ven biển kết nối với Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định; xây dựng các tuyến quốc lộ liên kết Quảng Ninh với các tỉnh thành khác: QL10, QL279, QL4B, QL18C.

+ Liên kết các tiểu vùng: Cải tạo nâng cấp các tuyến đường QL18B (TL340 cũ), TL338, TL331, TL326, TL328, TL329, TL334, TL336, TL337, TL341, TL342.

+ Liên kết khu vực: Cải tạo nâng cấp các tuyến TL330, TL332, TL333, TL335, TL345 hình thành vành đai kết nối các địa phương trong tiểu vùng, các khu vực nội - ngoại thị.

+ Xây dựng mới các kết nối tuyến đường kết nối các khu vực ven biển, các tuyến đường tránh và các tuyến đường vành đai.

- Đường sắt:

+ Hoàn chỉnh tuyến đường sắt Yên Viên - Hạ Long - Cái Lân.

+ Xây dựng tuyến mới các đường sắt Hạ Long - Móng Cái; Lạng Sơn - Mũi Chùa; Uông Bí - Lạch Huyện.

- Đường thủy: Xây dựng hệ thống cảng vận tải hàng hóa, hành khách và các bến du thuyền..

+ Cảng biển: Nâng cấp, cải tạo và mở rộng cảng Hòn Gai (cảng Cái Lân), cảng Vạn Gia, cảng Vạn Hoa - Mũi Chùa, cảng Cẩm Phả, cảng Hải Hà theo quy hoạch hệ thống cảng biển.

+ Cảng du lịch: Hoàn chỉnh, xây dựng mới các cảng du lịch có chất lượng cao phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế tại đảo Tuần Châu, Bãi Cháy, Hồng Gai, Quang Hanh, Cái Rồng, Minh Châu, Quan Lạn, Cô Tô, Vạn Gia, Mũi Ngọc.

+ Hệ thống cảng khác: Xây dựng cảng Tiên Phong và cảng Đầm Nhà Mạc tại thị xã Quảng Yên; xây dựng cảng phía Bắc đảo Cái Bàu ở khu kinh tế Vân Đồn; nâng cấp cảng Hòn Nét là cảng than; nâng cấp cảng Cửa Ông là cảng tổng hợp.

- Hàng không: Xây dựng cảng hàng không Quảng Ninh tại xã Đoàn Kết - Vân Đồn với tổng diện tích đất dự kiến khoảng 300 ha; nghiên cứu và phát triển các sân bay có quy mô nhỏ phục vụ du lịch tại huyện đảo Cô Tô, thành phố Móng Cái, thành phố Hạ Long và các đảo nhỏ khác thuộc Khu kinh tế Vân Đồn.

- Giao thông công cộng:

+ Phát triển xe buýt đường dài kết nối các đô thị quan trọng trong Quảng Ninh với các tỉnh khác như Hà Nội, Hải Phòng; từ sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay quốc tế Cát Bi, sân bay quốc tế Vân Đồn về các khu du lịch trọng điểm Yên Tử, Bãi Cháy, Vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long và các khách sạn.

+ Phát triển hệ thống tàu điện một ray (Monorail) theo các tuyến chính: Quảng Yên - Cửa Ông, Quảng Yên. Nghiên cứu phát triển thêm các tuyến Cửa

Ông - Vân Đồn, Quảng Yên - Uông Bí, Quảng Yên - Hải Phòng dựa trên khả năng phát triển của tuyến Quảng Yên - Cửa Ông.

- Bãi đỗ xe: Bố trí tại các địa điểm tập trung lượng giao thông lớn; bãi đỗ xe bắt buộc phải bố trí trong trường hợp xây dựng công trình có quy mô nhất định (công trình thương mại - văn phòng, khách sạn v.v...) tuân thủ quy chuẩn quy hoạch xây dựng; xây dựng các bãi đỗ xe ngầm tại các trung tâm đô thị có mật độ dân cư lớn.

### 3.3. Cấp nước:

a) Tổng nhu cầu sử dụng nước của toàn tỉnh khoảng 691.500 m<sup>3</sup>/ngđ.

b) Nguồn nước: Sử dụng các hồ, đập trong khu vực nghiên cứu, nâng khả năng khai thác tối đa đối với các hồ, đập. Duy trì các hồ: Yên Lập (Hạ Long), Trảng Vinh (Móng Cái), Quất Đông (Móng Cái), Trúc Bài Sơn (Hải Hà)... Nâng khả năng khai thác các hồ, đập: Cao Vân (Hoành Bồ), Đập Đá Bạc (Cẩm Phả), Đập Đồng Ho (Hoành Bồ). Xây dựng mới các hồ: Thành Xăng (Đông Triều), 12 Khe (Uông Bí), Luống Kỳ (Hoành Bồ), Khe Rữa (Cẩm Phả), Khe Gia (Vân Đồn), Lòng Dinh (Vân Đồn), Đồng Dộng (Vân Đồn), Khe Cát (Tiên Yên), Tài Chi (Hải Hà).

c) Phương án cấp nước và các công trình đầu mối:

- Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Tây Hạ Long, Hoành Bồ: Đến năm 2020 dùng sử dụng NMN Lán Tháp; trước năm 2030 dùng sử dụng NMN Quảng Yên; duy trì Trạm bơm giếng phùng Vàng Danh, trạm bơm giếng Vườn Đào; nâng công suất NMN Đông Triều lên đến 4000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Mạo Khê lên đến 5000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Miếu Hương lên đến 5000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Đồng Mây lên đến 30.000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Đồng Ho lên đến 40.000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Yên Lập lên đến 120.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Hoành Bồ lên đến 25.000m<sup>3</sup>/ngđ; xây dựng mới NMN Hồ Khe Chè công suất 15.000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Hồ Thành Xăng công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Hồ 12 Khe công suất 20.000m<sup>3</sup>/ngđ.

- Đông Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Cô Tô: Duy trì Trạm bơm giếng khoan Đông Hạ Long, Trạm bơm giếng khoan Cẩm Phả, NMN Cái Rồng, NMN Cô Tô; nâng công suất NMN Diễn Vọng lên đến 120.000m<sup>3</sup>/ngđ; xây mới NMN Đồng Dộng công suất 30.000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Khe Gia công suất 30.000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Quan Lạn công suất 3600m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Minh Châu công suất 1800m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Hồ Trường Xuân công suất 1.000m<sup>3</sup>/ngđ.

- Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái: Trước năm 2030 dùng sử dụng NMN Đoàn Tĩnh; duy trì NMN Đầm Hà, NMN Tiên Yên; nâng công suất NMN Ba Chẽ lên đến 7000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Bình Liêu lên đến 4500m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Quảng Hà lên đến 6000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Kim Tinh lên đến 10.000m<sup>3</sup>/ngđ; xây mới NMN Khe Cát công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Hồ Tài Chi công suất 100.000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Hồ Đầm Hà công suất 20.000m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Hồ Quất Đông công suất 60.000m<sup>3</sup>/ngđ.

### 3.4. Cấp điện:

- Tổng nhu cầu dùng điện năm 2030 khoảng 3.987 MVA .

- Nguồn cấp: Lưới điện quốc gia; đến năm 2030 Quảng Ninh có 15 nhà máy nhiệt điện với tổng công suất là 10.510MW .

- Trạm biến áp 500, 220KV.

+ Nâng công suất trạm 500KV Quảng Ninh lên công suất 2x450MVA.

+ Nâng công suất các trạm 220KV: Trảng Bạch, Hoàn Bồ, Cẩm Phả lên 2x250MVA; Quảng Ninh lên 250+125MVA; Uông Bí lên 250MVA. Xây mới 5 trạm 220KV bao gồm: trạm Yên Hưng công suất 3x250MVA, Hải Hà 2x250MVA, Móng Cái 250+125MVA, Khe Thần 2x80MVA, Khe Chèm 200MVA. Tổng công suất các trạm 220KV khoảng 4.576MVA.

- Trạm biến áp 110KV: Xây dựng mới 41 trạm biến áp 110KV và cải tạo 13 trạm hiện trạng. Tổng công suất trạm 110KV khoảng 4.095MVA.

### **3.5. Thoát nước thải:**

- Tổng lượng nước thải khoảng 598.302 (m<sup>3</sup>/ngđ); trong đó nước thải các đô thị khoảng 345.354 (m<sup>3</sup>/ng.đ), nước thải công nghiệp khoảng 202.836 (m<sup>3</sup>/ng.đ), nước thải khu vực nông thôn khoảng 50.112 (m<sup>3</sup>/ng.đ).

- Giải pháp:

+ Khu vực đô thị: Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải cho các thành phố, thị trấn, thị xã và các khu đô thị; nâng cấp cải tạo hệ thống hệ thống thu gom nước thải với những khu vực đã hình thành và xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn với khu vực chưa có hình thành hệ thống thoát nước thải, khu vực phát triển mở rộng và các khu đô thị mới đảm bảo 100% nước thải tại khu vực đô thị được thu gom và xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

+ Tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện và cơ sở y tế: Xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng, nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước rồi mới xả vào nguồn tiếp nhận.

+ Khu vực nông thôn: Xử lý tại chỗ bằng các bể xử lý nước tiến, hợp vệ sinh rồi xả ra các ao hồ, sông suối.

### **3.6. Quản lý CTR, nghĩa trang:**

- Chất thải rắn:

+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt, thương mại dịch vụ công cộng và du lịch phát sinh khoảng 1.747 tấn/ngày; các khu, cụm công nghiệp khoảng 3.805 tấn/ngày.

+ Xây dựng các khu xử lý gồm: Khe Giang - Uông Bí; Dương Huy - Cẩm Phả; Khu liên hiệp Quang Hanh - Cẩm Phả; Đông Ngũ - Tiên Yên; Quảng Nghĩa - Móng Cái; Vạn Yên - Vân Đồn; Đông Tiến - Cô Tô; Thanh Lân - Cô Tô; Quảng Thành - Hải Hà; Trảng Lương - Đông Triều; Minh Châu - Vân Đồn.

- Nghĩa trang:

+ Xây dựng các công viên - nghĩa trang quy mô lớn phục vụ cho các tiểu vùng đô thị lớn như tiểu vùng Hạ Long, tiểu vùng các cửa khẩu ...

+ Xây dựng 10 nghĩa trang để đáp ứng nhu cầu các tiểu vùng, một số nghĩa trang theo mô hình công viên nghĩa trang gắn với từng huyện, thị xã.

### **3.8. Quy định về hạ tầng ngầm:**

- Đối với đô thị cũ cải tạo chỉnh trang: Tập trung cải tạo, hạ ngầm các đường dây điện, đường dây viễn thông; từng bước xây dựng hệ thống tuynel, hào, cống bê tông trong đô thị.

- Đối với các khu chức năng, khu đô thị xây mới: Phải xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm, đồng bộ với hệ thống giao thông; cấm xây dựng mới hệ thống đường dây nổi tại các khu trung tâm đô thị, khu vực di sản kiến trúc, tuyến phố chính.

### **3.9. Quản lý và bảo vệ môi trường :**

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ thiên nhiên, các di sản văn hóa- lịch sử phục vụ cho phát triển du lịch dịch vụ; xử lý hiện trạng ô nhiễm môi trường; đảm bảo an toàn cho nguồn cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu, bảo vệ môi trường đất, môi trường không khí; bảo vệ quỹ rừng, các hệ sinh thái đặc trưng.

- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường thông qua các biện pháp: Giám sát, xử lý các vi phạm gây ô nhiễm; đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường đối với từng dự án; tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thích hợp trong các hoạt động bảo vệ môi trường.

- Xây dựng Quy chế quản lý bảo vệ môi trường và có biện pháp kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm môi trường đối với các vùng bảo tồn, hạn chế phát triển; vùng dân cư đô thị và khu du lịch; vùng rừng phòng hộ, vành đai xanh, hành lang xanh và hệ thống cây xanh công cộng; vùng nông thôn ...

## **Phần IV. QUY ĐỊNH VỀ PHẠM VI BẢO VỆ, HÀNH LANG AN TOÀN ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỚI VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **4.1. Giao thông:**

- Đường bộ: Thực hiện quản lý, xác định hành lang bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12; Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 19/5/2011 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010.

+ Các tuyến đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long, Hạ Long - Móng Cái và tuyến Hải Phòng - Hạ Long, ven biển kết nối Hạ Long - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định: Căn cứ hướng tuyến, quy mô đường theo quy hoạch, khảo sát, lập mặt bằng tuyến; xác định mốc giới phần đất dành cho đường và hành lang an toàn đường bộ làm cơ sở để quản lý, dành quỹ đất xây dựng đường và định hướng phát triển.

+ Quản lý xây dựng đường đô thị phải tuân thủ đúng chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng của các tuyến theo quy hoạch được duyệt. Các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ cải tạo, nâng cấp cần chú ý thiết kế tách làn cho các loại phương

tiện như làn cho vận tải công cộng; các tuyến đường cao tốc, các tuyến đường quốc lộ đi qua đô thị hoặc các khu vực dân cư phải có đường gom.

+ Hệ thống giao thông nông thôn phải được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình đầu tư xây dựng theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2009/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Đường sắt: Thực hiện quản lý, xác định hành lang bảo vệ Luật Đường sắt số 35/2005/QH11 năm 2005; Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đường sắt; Nghị định số 03/2012/NĐ-CP ngày 19/01/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2006/NĐ-CP.

+ Các tuyến đường sắt Hạ Long - Móng Cái, Lạng Sơn - Mũi Chùa, Uông Bí - Lạch Huyện: Căn cứ hướng tuyến, quy mô đường theo quy hoạch, khảo sát, lập mặt bằng tuyến; xác định mốc giới phân đất dành cho đường sắt và hành lang an toàn đường bộ làm cơ sở để quản lý, dành quỹ đất xây dựng đường và định hướng phát triển.

+ Nhà ở đô thị phải cách tim đường ray gần nhất  $\geq 20\text{m}$ ; đường sắt đi dưới hào, khoảng cách ly có thể giảm xuống, nhưng không nhỏ hơn 10m; tối thiểu 50% bề rộng giải cách ly phải trồng cây xanh.

- Đường thủy: Phạm vi bảo vệ tuyến và các công trình đường thủy phải tuân thủ các quy định của Luật Đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 năm 2004; Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải.

- Hàng không: Xác định phạm vi bảo vệ các công trình hàng không, khoảng cách ly tối thiểu giữa sân bay và khu dân dụng tuân thủ các quy định của Luật Hàng không dân dụng số 66/2006/QH11 năm 2006; Nghị định số 94/2007/NĐ-CP ngày 04/6/2007 của Chính phủ về quản lý hoạt động bay; Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng, về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Tiêu chuẩn thiết kế sân bay của ICAO.

- Giao thông công cộng: Căn cứ hướng các tuyến tàu điện một ray (Monorail) Quảng Yên - Cửa Ông, Cửa Ông - Vân Đồn, Quảng Yên - Uông Bí, Quảng Yên - Hải Phòng để khảo sát, lập mặt bằng tuyến; dành diện tích để xây dựng trên cơ sở chạy dọc các tuyến giao thông hiện có (nằm trên dải phân cách, hoặc chạy song song các tuyến đường) làm cơ sở để quản lý, định hướng phát triển đảm bảo các quy định về an toàn giao thông và tính khả thi.

#### **4.2 Quy định về hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi:**

Thực hiện theo Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/04/2001 về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Luật đê điều năm 2006.

- Phạm vi bảo vệ đê điều (bao gồm đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê, công trình phụ trợ và hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê).

+ Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5m về phía sông và phía đồng; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác

được tính từ chân đê trở ra 25m về phía đồng, 20m về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông và 200m về phía biển đối với đê biển.

+ Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V do UBND cấp tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 5m tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng.

+ Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của kè bảo vệ đê, cống qua đê trở ra mỗi phía 50m.

- Phạm vi bảo vệ các công trình thủy lợi (bao gồm hồ, đập, kênh).

+ Phạm vi bảo vệ đối với hồ đập của các hồ chứa nước căn cứ cấp đập (I÷V) để xác định Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân trở ra tối thiểu từ 300÷20m; Phạm vi không được xâm phạm sát chân đập tối thiểu từ 100÷5m.

+ Đối với kênh nổi có lưu lượng từ 2÷10m<sup>3</sup>/giây, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 2÷3m; lưu lượng lớn hơn 10m<sup>3</sup>/giây, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 3÷5m đến 5 m.

+ Đối với khu vực lòng hồ, vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

#### **4.2. Các công trình cấp nước:**

Thực hiện quản lý theo các quy định về bảo vệ nguồn nước, công trình đầu mối cấp nước phải thực hiện theo Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng, về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Các khu vực bảo vệ:

+ Khu vực I: Cấm xây dựng bất kỳ loại công trình nào cho người ở, kể cả công nhân quản lí; cấm xả nước thải, tắm giặt, bắt cá, chăn thả trâu bò; cấm sử dụng hoá chất độc, phân hữu cơ và các loại phân khoáng để bón cây, quanh khu vực lấy nước.

+ Khu vực II: Nhà máy, nhà ở, khu dân cư phải được xây dựng hoàn thiện (có hệ thống cấp nước, thoát nước bản và nước mưa...) để bảo vệ đất và nguồn nước khỏi bị ô nhiễm; nước thải sản xuất và sinh hoạt trước khi xả vào nguồn nước phải được làm sạch đảm bảo yêu cầu vệ sinh; cấm đổ phân, rác, phế thải công nghiệp, hoá chất độc làm nhiễm bản nguồn nước và ô nhiễm môi trường.

- Quy định về vùng bảo vệ vệ sinh nguồn nước mặt:

+ Khu vực bảo vệ cấp I cách công trình thu về phía thượng lưu tối thiểu 200m, phía hạ lưu tối thiểu 100 m.

+ Khu vực bảo vệ cấp II cách công trình thu về phía thượng lưu tối thiểu 1000m, cách công trình thu về phía hạ lưu tối thiểu 300m.

- Khoảng cách ATVSMT nhỏ nhất từ công trình khai thác nước sinh hoạt tập trung đến nghĩa trang hung táng là 5.000m, đến nghĩa trang cát táng là 3.000 m.

- Khoảng cách ATVSMT nhỏ nhất từ mép nước gần nhất của các thủy vực lớn là 500m đối với nghĩa trang hung táng; là 100m đối với nghĩa trang cát táng.

- Quy định về vùng bảo vệ vệ sinh nguồn nước ngầm: Khu vực bảo vệ cấp I có bán kính bảo vệ giếng khoan tối thiểu 30m; khu vực bảo vệ cấp II có bán kính bảo vệ giếng khoan tối thiểu 300m.

- Các trạm xử lý nước thải cách phải cách công trình lấy nước ngầm ít nhất 300m.

- Quy định về vùng bảo vệ nhà máy nước: Phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật. Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước phân phối chính tối thiểu là 0,5m.

#### **4.3. Các công trình cấp điện:**

- Quản lý hành lang cách ly đường điện, công trình điện phải tuân thủ theo Luật Điện lực 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực năm 2012; Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

- Quản lý không gian công trình điện: Lưới điện trung thế, hạ thế trong phạm vi đô thị phải đi ngầm; lưới điện cao áp 110kV và 220kV đi trong nội thị của các đô thị từ loại II đến loại đặc biệt phải đi ngầm.

- Quy định về khoảng cách an toàn tối thiểu từ công trình xây dựng khác đến: Trạm biến áp đến 35KV là 3,0m; trạm biến áp đến 66÷110KV là 4,0m; Trạm biến áp đến 220KV là 6,0m.

**4.4. Các công trình thoát nước thải:** Thực hiện quản lý theo các quy định về khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng, về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

**4.5. Các công trình xử lý chất thải rắn:** Thực hiện quản lý theo các quy định về khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường (ATVSMT) theo Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng, về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Quy định khoảng cách ATVSMT của cơ sở xử lý chất thải rắn.

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn hỗn hợp (vô cơ và hữu cơ) hợp vệ sinh, phải có khoảng cách ATVSMT nhỏ nhất giữa hàng rào bãi chôn lấp chất thải rắn đến chân các công trình xây dựng khác  $\geq 1.000m$ .

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn vô cơ phải có khoảng cách ATVSMT nhỏ nhất giữa hàng rào bãi chôn lấp đến chân các công trình xây dựng khác  $\geq 100m$ .

+ Nhà máy xử lý chất thải rắn (đốt có xử lý khí thải, sản xuất phân hữu cơ) phải có khoảng cách ATVSMT nhỏ nhất giữa nhà máy xử lý chất thải rắn đến chân các công trình xây dựng khác là  $\geq 500m$ .

+ Khu liên hợp xử lý chất thải rắn phải có khoảng cách ATVSMT nhỏ nhất giữa hàng rào khu liên hợp xử lý chất thải rắn đến chân công trình xây dựng khác  $\geq 1.000m$ .

+ Chiều rộng của dải cây xanh cách ly ngoài hàng rào  $\geq 20m$  tính từ hàng rào cơ sở xử lý chất thải rắn.

+ Khoảng cách ATVSMT của trạm trung chuyển chất thải rắn  $\geq 20m$ .

- Trong vùng ATVSMT của cơ sở xử lý chất thải rắn, có thể thực hiện các hoạt động lâm nghiệp, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, tuyến và trạm điện, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

**4.5. Các công trình nghĩa trang:** Thực hiện quản lý theo các quy định về khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường (ATVSMT) theo Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng, về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Quy định về khoảng cách ATVSMT từ nghĩa trang đến đường bao khu dân cư, trường học, bệnh viện, công sở...:

+ Khoảng cách ATVSMT tối thiểu của nghĩa trang hung táng khi chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải từ mộ hung táng là 1.500m đối với vùng đồng bằng, là 2.000m đối với vùng trung du, miền núi; khi có hệ thống thu gom và xử lý nước thải từ mộ hung táng là 500m.

+ Khoảng cách ATVSMT tối thiểu của nghĩa trang cát táng là 100m.

+ Khoảng cách ATVSMT tối thiểu của nghĩa trang chôn cất một lần là 500m.

- Quy định về khoảng cách ATVSMT từ nghĩa trang đến các công trình cấp nước...:

+ Khoảng cách ATVSMT tối thiểu đến công trình khai thác nước sinh hoạt tập trung từ nghĩa trang hung táng là 5.000m, từ nghĩa trang cát táng là 3.000m.

+ Khoảng cách ATVSMT tối thiểu từ nghĩa trang đến mép nước gần nhất của mặt nước (sông, hồ, biển) không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt là 300m đối với nghĩa trang hung táng; là 100m đối với nghĩa trang cát táng.

+ Khoảng cách ATVSMT nhỏ nhất từ nghĩa trang đến mép nước gần nhất của mép nước của các thủy vực lớn là 500m đối với nghĩa trang hung táng; là 100m đối với nghĩa trang cát táng.

- Khoảng cách ATVSMT tối thiểu từ nghĩa trang hung táng tới đường giao thông vành đai đô thị, đường sắt là 300m và phải có cây xanh bao quanh nghĩa trang.

- Khoảng cách ATVSMT nhỏ nhất từ nhà tang lễ đến công trình nhà ở là 100m; đến chợ, trường học là 200m.

- Trong vùng ATVSMT của nghĩa trang được thực hiện các hoạt động canh tác nông, lâm nghiệp, được xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, tuyến và trạm điện, hệ thống thoát nước, truyền tải xăng dầu...;

## **Phần V. QUY ĐỊNH VỀ BẢO TỒN**

### **5.1. Khu di sản, kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long:**

Thực hiện theo quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị theo Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị Vịnh Hạ Long được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Công



ước di sản thế giới đã được thông qua tại kỳ họp thứ 17 của đại hội đồng UNESCO tại Paris ngày 16/11/1972.

- Khu vực bảo tồn tuyệt đối: Áp dụng giải pháp kỹ thuật hiện đại nhằm hạn chế mức thấp nhất những tác động của môi trường đối với di tích; bảo tồn đa dạng sinh học (hệ thống rừng - áng); tạm thời đóng cửa một số hang, bảo tồn nguyên trạng và không khai thác du lịch nếu cần thiết.

- Khu vực bảo tồn - tôn tạo:

+ Bảo tồn: Áp dụng giải pháp kỹ thuật hiện đại nhằm hạn chế mức thấp nhất những tác động của con người đối với di tích, đồng thời có các giải pháp khôi phục di tích; bảo tồn và phục dựng các di chỉ khảo cổ học; khoanh vùng để bảo tồn và nhân rộng các giá trị đa dạng sinh học (hệ sinh thái rừng - áng, san hô, rừng ngập mặn; các sinh vật đặc hữu...).

+ Tôn tạo: Cải tạo, xây dựng hệ thống các công trình phụ trợ phục vụ di tích (bến cập tàu, cầu dẫn và vùng nước trước bến; các biển chỉ dẫn, bảng thông tin; hành lang thăm quan, chiếu sáng ...), các công trình dịch vụ du lịch (nhà trung tâm, điểm dừng chân, điểm bán quà lưu niệm ...), hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cây xanh đảm bảo kiến trúc, cảnh quan chung khu vực; tổ chức các hoạt động, các tuyến thăm quan, khám phá và nghiên cứu.

## 5.2. Vịnh Bái Tử Long:

Thực hiện theo quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị theo Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị Vịnh Bái Tử Long được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy mô khoảng 130.000ha, bao gồm cả phần đảo và mặt biển; Chia làm 06 khu vực với các chức năng như sau:

+ Trung tâm công viên địa chất (đề xuất mới). Tập trung bảo tồn các biểu hiện địa chất tại khu vực này và hạn chế khai thác xây dựng.

+ Công viên sinh thái (theo Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long).

+ Công viên văn hóa - lịch sử (theo Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long).

+ Thiên đường mặt trời (theo Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long).

+ Khu du lịch khám phá mạo hiểm biển (đề xuất mới).

+ Công viên rừng nguyên sinh (theo Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long) - (VQG Bái Tử Long - Bảo tồn tuyệt đối) cập nhật theo Quy hoạch chi tiết bảo tồn biển Vườn Quốc gia Bái Tử Long.

## 5.3. Các khu di tích lịch sử, văn hoá, danh thắng:

- Quy định chung: Thực hiện quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích theo Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH01; Luật sửa đổi một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12; Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa; Nghị định số

70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 của Chính phủ về Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Các khu di tích lịch sử, văn hoá, danh thắng quốc gia trọng điểm:

+ Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử (Di tích đặc biệt Quốc gia): Thực hiện theo quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích theo Đề án mở rộng và phát triển Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 334/2013/QĐ-TTg ngày 18/2/2013.

+ Khu di tích lịch sử nhà Trần ở Đông Triều (Di tích đặc biệt Quốc gia): Thực hiện quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích theo Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử nhà Trần ở Đông Triều được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 307/2013/QĐ-TTg ngày 07/2/2013.

+ Khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng: Thực hiện quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích theo Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 322/2013/QĐ-TTg ngày 18/2/2013.

- Các khu di tích lịch sử, văn hoá, danh thắng cấp tỉnh:

+ Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương, bao gồm: Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn với nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử; công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị trong phạm vi địa phương; địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương; cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.

+ Các di tích cấp tỉnh phải được lập danh mục, danh mục kiểm kê di tích; lập hồ sơ xếp hạng di tích đối với các đối tượng trong danh mục kiểm kê di tích; xác định, khoanh vùng bảo vệ của di tích và thực hiện cắm mốc giới ngoài thực địa; đề xuất định hướng xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ việc bảo vệ, phát huy giá trị di tích.

#### **5.4. Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia:**

- Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng: Thực hiện quản lý, bảo tồn và phát triển khu bảo tồn theo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, huyện Hoành Bồ được phê duyệt; gồm các vùng chính:

+ Vùng lõi khu Bảo tồn Thiên nhiên có diện tích khoảng 16.879ha nằm trong phạm vi 5 xã Đồng Sơn, Kỳ Thượng, Đồng Lâm, Vũ Oai, Hoà Bình; là khu vực tập trung chủ yếu các đối tượng bảo tồn, được quản lý chặt chẽ, bảo toàn nguyên vẹn, đảm bảo diễn thế tự nhiên; phục hồi hệ sinh thái, phục hồi rừng, mở rộng nơi sống của hệ động vật rừng.

+ Vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên có diện tích khoảng 30.700 ha, trong đó ranh giới phía Bắc và phía Tây gồm phần còn lại của 3 xã là Đồng Sơn, Kỳ Thượng, Đồng Lâm; đây là khu vực bảo vệ hỗ trợ phát triển cho vùng lõi, hạn chế dân cư sinh sống, cấm săn bắn các loài động vật hoang dã và chặt những loài cây quý hiếm trong khu vực.

- Vườn quốc gia Bái Tử Long: Thực hiện quản lý, bảo tồn và phát triển khu bảo tồn theo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Bái Tử Long được phê duyệt.

+ Vùng lõi vườn quốc gia nằm trên địa bàn 3 xã Hạ Long, Vạn Yên, Minh Châu của huyện Vân Đồn; tổng diện tích là 15.783 ha, trong đó diện tích biển có 9.658 ha, diện tích đảo 6.125 ha; đây là khu vực bảo vệ nghiêm ngặt và phục hồi sinh thái.

+ Vùng đệm của Vườn Quốc gia Bái Tử Long nằm trên địa bàn 5 xã của huyện Vân Đồn là Minh Châu, Vạn Yên, Quan Lạn, Hạ Long, Bản Sen, với tổng diện tích là 26.000ha; bảo vệ, hỗ trợ phát triển vùng lõi, phát triển các vùng nghiên cứu khoa học biển, nuôi trồng thủy hải sản, khai thác thủy hải sản, giao thông, du lịch biển ...

## **Phần VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **6.1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh:**

Thống nhất quản lý toàn diện các hoạt động về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh được phê duyệt.

### **6.2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố:**

- Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng trên địa bàn quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh được phê duyệt.

- Rà soát, đề xuất kế hoạch việc lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch vùng, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật ... trên địa bàn để cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư.

### **6.3. Sở Xây dựng:**

- Tổ chức công bố, công khai thông tin và nội dung đồ án quy hoạch được duyệt để toàn bộ các tổ chức, cá nhân có liên quan và nhân dân biết, thực hiện.

- Chịu trách nhiệm tham mưu, giúp UBND tỉnh Quảng Ninh quản lý, thực hiện quy hoạch xây dựng trên phạm vi toàn tỉnh và một số khu vực đặc biệt, đặc thù theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.

- Tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh; rà soát, đề xuất kế hoạch việc lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn toàn tỉnh.

- Giúp UBND tỉnh Quảng Ninh quản lý, lưu giữ Hồ sơ quy hoạch để phục vụ công tác quản lý và cung cấp các thông tin quy hoạch xây dựng cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

#### **6.4. Các Sở, Ban, ngành:**

- Rà soát, đề xuất kế hoạch việc lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn toàn tỉnh phù hợp với định hướng quy hoạch vùng tỉnh.

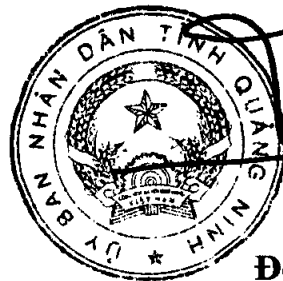
- Giao Sở Kế hoạch & Đầu tư, Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư rà soát, đưa các Danh mục các dự án thực hiện theo Quy hoạch vùng tỉnh vào Danh mục dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư của tỉnh theo từng giai đoạn để huy động các nguồn lực, thu hút, hướng dẫn các Nhà đầu tư tham gia thực hiện.

#### **6.5. Các tổ chức, cá nhân và nhân dân:**

- Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc những nội dung đã nêu của Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi thực hiện các hoạt động liên quan đến quy hoạch xây dựng trên địa bàn Tỉnh.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các Hội nghề nghiệp có liên quan và cộng đồng dân cư tham gia tư vấn và phản biện về việc thực hiện quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh trên cơ sở những nội dung đã nêu của Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Thông**